

Số:260/BC-TTHCS.THPT

Lương Hoà, ngày 07 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO

Công khai theo Thông tư số 09/2024/TT- BGD ngày 03/6/2024 của Bộ GDĐT
năm 2024

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin chung

1	Tên Trường	THCS&THPT Lương Hòa
2	Địa chỉ	Ấp 6B, Xã Lương Hòa, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An
3	Số điện thoại	02723.873098
4	email	c23luonghoa.longan@moet.edu.vn
5	Web trường	https://thcsthptluonghoa.longan.edu.vn
6	Loại hình	Công Lập
7	Cơ quan quản lý	Sở Giáo Dục và Đào Tạo Long An

2. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

Sứ mạng: Trường THCS&THPT Lương Hoà có sứ mệnh giáo dục học sinh phát triển hết khả năng của mỗi cá nhân; chú trọng phát triển các phẩm chất: Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

Tầm nhìn: Xây dựng Trường THCS&THPT Lương Hoà là Trường học Hạnh phúc, có chất lượng giáo dục toàn diện.

Mục tiêu chung: Xây dựng trường THCS&THPT Lương Hoà thành một trường có uy tín về nề nếp, chất lượng giáo dục toàn diện; đội ngũ cán bộ, giáo viên tâm huyết, có trình độ chuyên môn cao; cơ sở vật chất đầy đủ, môi trường xanh-sạch-đẹp thân thiện; phấn đấu đạt chuẩn quốc gia năm 2025.

3. Tóm tắt hình thành và phát triển nhà trường

Nằm trên trục đường tỉnh lộ 830 thuộc địa phận ấp 6, xã Lương Hòa, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Trường THCS&THPT Lương Hoà được thành lập theo quyết định số 1651/ QĐ-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2009 của UBND Tỉnh Long An.

Trường THCS&THPT Lương Hoà có 2 cấp học THCS và THPT trên 35 lớp với gần 1500 học sinh, năm 2016 trường được công nhận là trường hạng I. Đến nay đã hơn 10 năm thành lập, trường THCS&THPT Lương Hoà đang ừng bước phát triển để trở thành một ngôi trường có chất lượng giáo dục, một địa chỉ đáng tin cậy của cha mẹ học sinh và học sinh ở các xã Lương Hòa, Lương Bình, Thạnh Hòa, Thạnh Lợi của huyện Bến

Lúc với chất lượng giảng dạy ngày càng cao, tỷ lệ học sinh khá giỏi hằng năm đều tăng. Bên cạnh đó, học sinh đạt học sinh giỏi cấp huyện, cấp tỉnh mỗi năm đều đạt chỉ tiêu đề ra, đặc biệt tỷ lệ tốt nghiệp trung học phổ thông hàng năm đều ở mức cao từ 99% trở lên.

Từ những ngày đầu mới thành lập, cơ sở vật chất của trường còn nhiều thiếu thốn, khó khăn. Được sự quan tâm của các cấp lãnh đạo, chính quyền, nhà trường đang dần dần được đầu tư, xây dựng đầy đủ các phòng học, phòng chức năng, trang bị đầy đủ cơ sở vật chất phục vụ cho công tác dạy, học và để đạt chuẩn Quốc gia. Với đội ngũ CBGV, NV nhiệt tình và đầy tâm huyết mong rằng trường THCS&THPT Lương Hoà ngày càng phát triển vững mạnh trong tương lai./.

4. Thông tin người đại diện hợp pháp, phát ngôn của nhà trường

1	Họ và tên	Phạm Văn Von
2	Chức vụ	Hiệu Trưởng
3	Địa chỉ làm việc	Trường THCS&THPT Lương Hoà
4	Số điện thoại	0984454475
5	Email cá nhân	Phamvanvon.c23luonghoa@longan.edu.vn

5. Tổ chức bộ máy

1	Quyết định thành lập trường	Số 1651/ QĐ-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2009 của UBND Tỉnh Long An.
2	Quyết định công nhận hội đồng trường	Số 116/QĐ-SGDĐT ngày 18/01/2024 của SGD&ĐT về việc kiện toàn HĐ trường THCS&THPT Lương Hoà nhiệm kỳ 2021 – 2026.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

2.1 Thống kê trình độ

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên							
I	Giáo viên							
	Trong đó số giáo viên dạy môn:	50	0	2	48	1	0	0
1	Toán	8	0	1	7	0	0	0
2	Lý	6	0	1	5	0	0	0
3	Hóa	4	0	0	4	0	0	0
4	Sinh	4	0	0	4	0	0	0
5	Công nghệ	2	0	0	2	0	0	0
6	Văn	6	0	0	6	0	0	0
7	Sử	2	0	0	2	0	0	0
8	Địa	2	0	0	2	0	0	0

9	Ngoại ngữ	6	0	0	6	0	0	0
10	GDCD	1	0	0	1	0	0	0
11	GDQP	1	0	0	1	0	0	0
12	Thể dục	4	0	0	3	1	0	0
13	Âm nhạc	1	0	0	1	0	0	0
14	Mỹ thuật	1	0	0	1	0	0	0
15	Tin học	2	0	0	2	0	0	0
		Tổng	TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC
II	Cán bộ quản lý	4		4	1			
1	Hiệu trưởng	1		1	0			
2	Phó hiệu trưởng	3		2	1			
III	Nhân viên	3				1		2
1	Nhân viên văn thư	1				1		0
2	Nhân viên kế toán	0				0		0
3	Thủ quỹ	0				0		0
4	Nhân viên y tế	0				0		0
5	Nhân viên thư viện	0				0		0
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0				0		0
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0				0		0
8	Nhân viên công nghệ thông tin	0				0		0
9	Bảo vệ	2						2

2.2 Thông kê hạng chức danh nghề nghiệp

STT	Nội dung	Tổng số	Hạng chức danh nghề nghiệp		
			Hạng I	Hạng II	Hạng III
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên				
I	Giáo viên: Trong đó số giáo viên dạy môn:	50	0	11	49
1	Toán	8	0	2	6
2	Lý	6	0	2	4
3	Hóa	4	0	1	3
4	Sinh	4	0	2	2
5	Công nghệ	2	0	0	2
6	Văn	6	0	2	4
7	Sử	2	0	1	1
8	Địa	2	0	0	2
9	Ngoại ngữ	6	0	1	5
10	GDCD	1	0	0	1
11	GDQP	1	0	0	1

12	Thê dục	4	0	0	4
13	Âm nhạc	1	0	0	1
14	Mỹ thuật	1	0	0	1
15	Tin học	2	0	0	2
		Tổng	Hạng I	Hạng II	Hạng III
II	Cán bộ quản lý	4		1	3
1	Hiệu trưởng	1		0	1
2	Phó hiệu trưởng	3		1	2

2.3 Thống kê chuẩn nghề nghiệp

STT	Nội dung	Tổng số	Chuẩn nghề nghiệp			
			Tốt	Khá	Đạt	Chưa Đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên					
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:	50	8	42	0	0
1	Toán	8	0	8	0	0
2	Lý	6	1	5	0	0
3	Hóa	4	0	4	0	0
4	Sinh	4	2	2	0	0
5	Công nghệ	2	0	2	0	0
6	Văn	6	2	4	0	0
7	Sử	2	0	2	0	0
8	Địa	2	1	1	0	0
9	Ngoại ngữ	6	0	6	0	0
10	GDCD	1	0	1	0	0
11	GDQP	1	0	1	0	0
12	Thê dục	4	2	2	0	0
13	Âm nhạc	1	0	1	0	0
14	Mỹ thuật	1	0	1	0	0
15	Tin học	2	0	2	0	0
		Tổng	Tốt	Khá	Đạt	Chưa Đạt
II	Cán bộ quản lý	4		4		
1	Hiệu trưởng	1		1		
2	Phó hiệu trưởng	3		3		

2.4 Phân loại công chức viên chức hằng năm

STT	Nội dung	Tổng số	Phân loại viên chức			
			HTXS	HTTNV	HTNV	KHTNV
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên					
I	Giáo viên: Trong đó số giáo viên dạy môn được đánh giá	50	10	40	0	0

1	Toán	8	1	7	0	0
2	Lý	6	1	5	0	0
3	Hóa	4	0	4	0	0
4	Sinh	4	1	3	0	0
5	Công nghệ	2	0	2	0	0
6	Văn	6	2	4	0	0
7	Sử	2	0	3	0	0
8	Địa	2	1	1	0	0
9	Ngoại ngữ	6	1	5	0	0
10	GDCD	1	1	0	0	0
11	GDQP	1	0	1	0	0
12	Thể dục	4	2	2	0	0
13	Âm nhạc	1	0	1	0	0
14	Mỹ thuật	1	0	1	0	0
15	Tin học	2	0	2	0	0
	Tổng		HTXS	HTTNV	HTNV	KHTNV
II	Cán bộ quản lý	4		4		
1	Hiệu trưởng	1		1		
2	Phó hiệu trưởng	3		3		
III	Nhân viên	1		1		
1	Nhân viên văn thư	1		1		

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

a. Khu đất, diện tích, điểm trường, bình quân m²/1HS

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
1	Tổng số diện tích đất (m ²)	7.703 m ²	4,7m ² /hs An toàn, không ô nhiễm; thuận lợi giao thông
2	Số điểm trường	1	

b. Phòng hành chính, quản trị; khối phòng học tập, khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ, khu sân chơi thể dục, thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật đối sánh với yêu cầu qui định

- Khối phòng hành chính quản trị

- Phòng hành chính, quản trị

TT	Tên phòng	Đơn vị	Số lượng	Trang thiết bị	Đạt/không đạt
----	-----------	--------	----------	----------------	---------------

1	Phòng hiệu trưởng	Phòng	1	Đủ	Đạt
2	Phòng Phó hiệu trưởng	Phòng	2	Đủ	Đạt
3	Hành chính	Phòng	1	Đủ	Đạt
4	Phòng Đoàn TN	Phòng	1	Đủ	Đạt
5	Phòng họp hội đồng	Phòng	1	Đủ	Đạt
6	Phòng y tế	Phòng	1	Đủ	Đạt
7	Khu vệ sinh	Khu	2	Đủ	Đạt
8	Nhà để xe CB, GV	Nhà	1	Đủ	Đạt

- Khối phòng học tập, khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ

TT	Tên phòng	Đơn vị tính	Số lượng	Đủ/thiếu	Đạt/không đạt
Khối phòng học tập					
1	Phòng học có bàn, ghế đúng quy cách và đủ chỗ ngồi cho học sinh; bàn, ghế giáo viên; bảng lớp; hệ thống đèn và hệ thống quạt	Phòng	21	Đủ	Đạt
2	Phòng học Tin học	Phòng	02	Đủ	Đạt
3	Phòng học Ngoại ngữ	Phòng	01	Đủ	Đạt
4	Phòng học Vật lý	Phòng	01	Đủ	Đạt
5	Phòng học Hóa học	Phòng	01	Đủ	Đạt
6	Phòng học Sinh học	Phòng	01	Đủ	Đạt
Khối phòng hỗ trợ học tập					
1	Thư viện	Phòng	01		Chưa đạt
2	Phòng thiết bị giáo dục chung	Phòng	01		Đạt
3	Phòng Tư vấn TLHĐ	Phòng	01		Đạt
4	Phòng thiết bị GDQP&AN	Phòng	01		Đạt
Khối phòng phụ trợ					
1	Phòng họp	Phòng	1	Đủ	Đạt

2	Phòng Y tế học đường	Phòng	1	Đủ; có đủ thuộc theo qui định - loại kiên cố	Đạt
3	Khu vệ sinh học sinh	Khu	2	Đủ - loại kiên cố	Đạt
4	Cổng, hàng rào			Cổng kiên cố; có tường rào ngăn cách với bên ngoài	Đạt

c. Hạ tầng kỹ thuật

- Hệ thống cấp nước sạch

Nhà trường có nước sạch, đáp ứng nhu cầu sử dụng, bảo đảm các quy định và tiêu chuẩn chất lượng nước theo quy định hiện hành; có hệ thống thoát nước, cống thu gom kết hợp rãnh có nắp đậy và hệ thống xử lý nước thải bảo đảm chất lượng nước thải theo quy định trước khi thải ra môi trường;

- Hệ thống cấp điện

Nhà trường có Trạm biến áp 400 KVA, bảo đảm đủ công suất và an toàn phục vụ hoạt động của trường.

- Hệ thống phòng cháy, chữa cháy

Có bể chứa nước, có chuông báo, hệ thống vòi nước, bình phòng cháy, chữa cháy, bảo đảm theo các quy định hiện hành;

- Hạ tầng công nghệ thông tin, liên lạc

Nhà trường có điện thoại (02723873098); các phòng học, phòng làm việc được kết nối mạng internet phục vụ các hoạt động của trường.

- Khu thu gom rác thải

Khu rác thải được bố trí độc lập, cách xa các khối phòng chức năng, ở cuối hướng gió; có lối ra vào riêng, thuận lợi cho việc thu gom, vận chuyển rác; có hệ thống thoát nước riêng, không ảnh hưởng đến môi trường; có khu thu gom riêng các hóa chất độc hại, các chất thải thí nghiệm.

d. Thiết bị dạy học

- Thiết bị dạy học được trang bị theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Các phòng học bộ môn được trang bị đầy đủ bàn, ghế, tủ, giá, kệ, hệ thống điện, nước, hệ thống quạt, thông gió, các thiết bị hỗ trợ khác và thiết bị dạy học, học liệu theo tính chất đặc thù của từng bộ môn.

e. Danh mục sách giáo khoa

Danh mục Sách giáo khoa được lựa chọn sử dụng đối với lớp 10, lớp 11, lớp 12 áp dụng từ năm học 2024 – 2025 được đăng tải trên website của trường:
<https://thcsthptluonghoa.longan.edu.vn>

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Trường THCS&THPT Lương Hoà đang trong giai đoạn làm hồ sơ kiểm định hcaats lượng. Nhà trường đã đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục vào năm 2025.

V. KẾT QUẢ VỀ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1 Kết quả tuyển sinh 10

	THPT	GDTX
Số học sinh tuyển sinh khối 10	274	45
Số lớp tuyển sinh	6	1
Bình quân số lượng học sinh trên lớp:		

2. Kết quả chất lượng giáo dục năm học 2023 - 2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp						
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1459	209	185	149	168	307	251	190
1	Tốt	1263	173	137	122	136	290	227	178
2	Khá	179	33	45	23	32	16	19	11
3	Trung bình	17	3	3	4	0	1	5	1
4	Yếu	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	1459	209	185	149	168	307	251	190
1	Giỏi	533	58	45	40	38	128	104	120
2	Khá	608	85	69	52	84	143	109	66
3	Trung bình	281	50	57	50	46	36	38	4
4	Yếu	37	16	14	7	0	0	0	0
5	Kém	0	0	0	0	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm								
1	Lên lớp	1232	193	171	142	168	307	251	
a	Học sinh giỏi	533	58	45	40	38	128	104	120
b	Học sinh tiên tiến	608	85	69	52	84	143	109	66
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	37	16	14	7	0	0	0	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	11	11	0	0	0	0,98	0,79	1,05

5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	5	1	1	0	3	2,3	0,8	1,6
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	6					0	3	3
1	Cấp huyện	19				19	0	0	0
2	Cấp tỉnh/thành phố	6					0	3	3
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0					0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	358				168	0	0	190
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	357				168	0	0	189
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	38				38			
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	84				84			
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	46				46			
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	0							
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	868	98	89	83	85	223	186	104
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	23	3	2	4	2	5	3	4

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

A. Tình hình tài chính năm 2024

1. Phần thu

a. Ngân sách nhà nước: 14.901.615.668 đồng, Trong đó:

+ Số dư năm 2023 chuyển sang: 1.225.981.668 đồng.

+ Cấp trong năm 2024: 13.675.634.000 đồng.

- Quyết định về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024- đợt 1 theo quyết định số 02/QĐ-SGDĐT ngày 02/01/2024: 9.976.000 đồng
- Quyết định về việc giảm dự toán chi nhà nước năm 2024, tiết kiệm 5% chi thường xuyên theo quyết định số 1269/QĐ-SGDĐT ngày 25/9/2024: -83.000.000 đồng
- Quyết định về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024- đợt 2 theo quyết định số 756/QĐ-SGDĐT ngày 24/5/2024: 1.025.300.000 đồng
- Quyết định về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024- đợt 3 theo quyết định số 1380/QĐ-SGDĐT ngày 24/5/2024: -67.000.000 đồng
- Quyết định về việc điều chỉnh chi ngân sách nhà nước năm 2024- đợt 4 theo quyết định số 1381/QĐ-SGDĐT ngày 15/10/2024: -51.309.000 đồng.
- Quyết định về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024- đợt 6 theo quyết định số 1382/QĐ-SGDĐT ngày 15/10/2024: 1.472.475.000 đồng.
- Quyết định về việc chi bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2024- theo quyết định số 1409/QĐ-SGDĐT ngày 21/10/2024: 1.112.000.000 đồng.
- Quyết định về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024- đợt 7 theo quyết định số 1483/QĐ-SGDĐT ngày 31/10/2024: -341.913 đồng.
- Quyết định về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024- đợt 8 theo quyết định số 1485/QĐ-SGDĐT ngày 31/10/2024: -272.000.000 đồng.
- Quyết định về việc dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024- đợt 9 theo quyết định số 1485/QĐ-SGDĐT ngày 31/10/2024: 230.168.000 đồng.
- Quyết định về việc bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024-Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ theo quyết định số 1952/QĐ-SGDĐT ngày 31/12/2024: 250.000.000 đồng.

b. Thu học phí:

Tồn năm 2023 mang sang: 149.015.605 đồng

Thu năm 2024: 508.592.000 đồng

c. Thu học thêm:

Tồn năm 2023 mang sang: 185.874.862 đồng

Thu năm 2024: 1.049.478.000 đồng

d. Thu cho thuê mặt bằng CT-XĐ: 89.234.000 đồng

e. Thu khác:

Tồn năm 2023 mang sang: 213.169.361 đồng

Thu năm 2024: 68.841.045 đồng

2. Phần chi:

a. Ngân sách nhà nước: 13.387.632.634 đồng, Trong đó chi tiết như sau:

Đvt: đồng

Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập (cho học sinh)	11.250.000
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	44.536.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	1.913.394.233
Thuê đào tạo lại cán bộ	11.310.000
Lương theo ngạch, bậc	4.987.953.603
Lương khác	3.580.200
Phụ cấp chức vụ	112.406.775
Phụ cấp ưu đãi nghề	1.551.907.285
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	22.491.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	794.584.851
Phụ cấp khác	631.800
Thưởng thường xuyên	49.272.000
Bảo hiểm xã hội	1.051.339.481
Bảo hiểm y tế	180.229.627
Kinh phí công đoàn	118.537.162
Bảo hiểm thất nghiệp	60.076.541
Tiền điện	84.722.295
Tiền vệ sinh, môi trường	13.447.348
Văn phòng phẩm	104.179.860
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	12.534.000
Vật tư văn phòng khác	37.246.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	345.083
Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	14.667.400
Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	6.621.700
Khác	5.148.000

Chi bù tiền ăn	2.700.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe	33.644.000
Phụ cấp công tác phí	57.835.000
Tiền thuê phòng ngủ	35.590.000
Khoản công tác phí	5.000.000
Chi khác	3.000.000
Thuê phương tiện vận chuyển	24.180.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	340.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	111.775.000
Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	10.400.000
Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	5.500.000
Chi khác	866.867.400
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	3.500.000
Các khoản phí và lệ phí	14.025.600
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	14.121.996
Chi tiếp khách	3.000.000
Chi các khoản khác	68.970.000
Tài sản và thiết bị chuyên dùng	302.801.000
Nhà cửa	31.590.000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	89.860.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	29.995.000
Thưởng thường xuyên	249.883.394
Chi phụ cấp Đảng ủy	22.680.000
Đường điện, cấp thoát nước	4.962.000
Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	162.400.000
Chi lập Quỹ phúc lợi	10.150.000

Chi lập Quỹ khen thưởng	10.150.000
Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	20.300.000

b. Chi học phí: 634.294.525 đồng

c. Chi học thêm: 1.235.352.862 đồng

d. Chi cho thuê mặt bằng CT-XĐ: 89.234.000 đồng

e. Chi khác: 20.131.343 đồng

B. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách về trợ cấp và miễn giảm học phí

1. Tiền Hỗ trợ chi phí học tập: 4.200.000đ.

2. Miễn giảm học phí: 1.824.000 đồng

C. Số dư

1. Ngân sách nhà nước cấp: 1.225.659.661 đồng

2. Học phí: 23.313.000 đồng

3. Học thêm: 0 đồng

4. Căn tin xe đạp: 0 đồng.

5. Khác: 261.879.063 đồng.

VII. KẾT QUẢ CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

- Công tác cải cách hành chính: Nhà trường thực hiện tốt công tác chuyển đổi số, được Sở GDĐT công nhận mức 2.

- Công tác truyền thông: Nhà trường thành lập ban truyền thông, hằng tuần có tin bài về các hoạt động của ngành, các của địa phương.

- Công tác xây dựng cơ sở vật chất: Nhà trường tham mưu Sở Giáo dục & Đào tạo xây dựng các công trình thuộc giai đoạn 2.

Nơi nhận:

- Sở GD&ĐT Long An;
- Dán bản tin;
- Đăng Website;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Văn Vơn

